

Biểu số
2.2.1/TKG
Số 26.6.11/TKG

**CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG,
CHỈ SỐ VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ
TOÀN TỈNH, THÀNH PHỐ**

Tháng 9 Năm 2015

Ngày nhận : Ngày 17 tháng báo cáo

- Đơn vị báo cáo
Cục Thống kê
Đồng Nai

- Đơn vị nhận báo cáo
Tổng cục Thống kê

NHÓM HÀNG	Mã số	Chỉ số giá so với (%)				Bình quân cùng kỳ
		Kỳ gốc 2009	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
A	B	1	2	3	4	5
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	C	154,54	99,57	100,49	99,52	100,47
I- HÀNG ĂN VÀ DỊCH VỤ ĂN UỐNG	01	168,59	100,89	101,37	99,54	102,67
1. LƯƠNG THỰC	011	154,13	99,87	99,10	99,79	100,14
2. THỰC PHẨM	012	169,63	100,52	101,59	99,30	103,12
3. ĂN UỐNG NGOÀI GIA ĐÌNH	013	181,71	103,14	102,98	100,05	103,81
II. ĐỒ UỐNG VÀ THUỐC LÁ	02	141,23	101,62	101,11	100,01	102,11
III- MAY MẶC, MŨ NÓN, GIÀY DÈP	03	160,10	105,57	103,95	100,33	105,98
IV- NHÀ Ở, ĐIỆN, NƯỚC, CHẤT ĐÓT VÀ VLXD	04	151,65	95,66	98,31	99,53	95,34
V- THIẾT BỊ VÀ ĐỒ DÙNG GIA ĐÌNH	05	149,70	104,02	103,37	100,08	104,17
VI- THUỐC VÀ DỊCH VỤ Y TẾ	06	157,37	100,52	100,27	100,03	100,89
VII- GIAO THÔNG	07	129,13	85,78	92,50	96,58	86,28
VIII- BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG	08	84,19	97,46	97,32	99,76	98,54
IX. GIÁO DỤC	09	176,64	100,31	100,22	100,07	101,76
X- VĂN HOÁ, GIẢI TRÍ VÀ DU LỊCH	10	126,49	100,90	100,51	99,69	101,75
X- HÀNG HOÁ VÀ DỊCH VỤ KHÁC	11	170,34	105,09	104,36	100,25	104,52
VÀNG 99,99%, KIỂU NHẪN TRÒN 1-2 CHỈ	1V	156,86	93,16	98,61	103,20	94,15
ĐÔ LA MỸ, LOẠI TỜ 50-100USD	2U	146,48	106,53	106,05	104,13	101,98

Biên Hòa,, ngày 16 tháng 9 năm 2015

Người lập biểu

Người kiểm tra

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hoàng Anh

Đặng Thị Hiền

Trần Xuân Hà